



# **Quản Lý Rừng Cộng Đồng ở Việt Nam: Chính Sách và Thực Tiễn**

**Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng**

**Hà Nội, ngày 5/ 6/ 2009**

Tài liệu này được in với sự tài trợ của dự án học hỏi về quản trị rừng (FGLG) Việt Nam.  
Dự án do Viện Quốc tế về Môi trường và Phát triển (IIED) và Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp  
Cộng đồng cho khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (RECOFTC) điều phối.

Ủy ban Châu Âu và chính phủ Hà Lan hỗ trợ việc thực hiện dự án này. Tuy nhiên nội dung tài  
liệu này hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của tác giả và trong bất kỳ hoàn cảnh nào nó không  
phản ánh vị trí của Ủy ban Châu Âu và các nhà tài trợ khác.



Nhóm  
Học Hỏi  
về  
Quản Trị  
Rừng



## TỰA ĐỀ

Hội thảo *Chính sách và thực tiễn quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam* được Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - NN&PTNT) và Tổ chức IUCN Việt Nam đồng tổ chức tại Hà Nội vào ngày 5 / 6 / 2009 với sự tham gia đóng góp về mặt kinh phí từ tổ chức IUCN Việt Nam và dự án FGLG Việt Nam.

Hội thảo nhằm hướng tới mục tiêu học hỏi và chia sẻ những kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng để nâng cao nhận thức, tăng cường kỹ năng quản lý rừng, góp phần phát triển thể chế, chính sách lâm nghiệp cộng đồng của Việt Nam. Hội thảo tập trung vào các nội dung liên quan tới kinh nghiệm và thực tiễn quản lý rừng cộng đồng của các chương trình dự án và ở một số địa phương của Việt Nam, những kiến nghị và đề xuất hoàn thiện chính sách cho quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Các nội dung này xoay quanh bốn vấn đề trọng tâm sau: *thứ nhất*, xác lập quyền quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng; *thứ hai*, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; *thứ ba*, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ; *thứ tư*, tổ chức quản lý rừng cộng đồng.

Hội thảo đã thu hút được sự tham gia của hơn 70 đại biểu từ nhiều tổ chức, chương trình, dự án trong nước và quốc tế như Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp Cộng đồng Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (RECOFTC), Chương trình Thí điểm LNCĐ ở Việt Nam, Dự án Học hỏi quản trị rừng (FGLG), các dự án về LNCĐ đang thực hiện ở Việt Nam, đại diện các cơ quan quản lý nhà nước và các địa phương. Nhiều kinh nghiệm thực tiễn về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam và các nước trong khu vực đã được chia sẻ qua các bài trình bày chung tại hội trường cũng như trong quá trình thảo luận nhóm.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia đóng góp ý kiến của các trình bày viên và các đại biểu tham dự hội thảo. Xin cảm ơn sự đóng góp về mặt tài chính cũng như nhân lực của các cơ quan tài trợ và các chương trình, dự án có liên quan.

BAN TỔ CHỨC

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TÓM TẮT: LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM - CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN

*Nguyễn Bá Ngãi, Phạm Đức Tuấn, Vũ Văn Triệu, và Nguyễn Quang Tân*

QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

*Nguyễn Bá Ngãi*

MỘT SỐ QUẢ BƯỚC ĐẦU HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG

*Lê Thị Thưa*

LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN: BÀI HỌC TỪ DỰ ÁN HỌC HỎI QUẢN TRỊ RỪNG VIỆT NAM

*Nguyễn Quang Tân, Trần Ngọc Thanh, và Hoàng Huy Tuấn*

XÂY DỰNG CƠ CHẾ HƯỞNG LỢI TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

*Bào Huy*

XÁC LẬP QUYỀN QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG RỪNG CỦA CỘNG ĐỒNG

*Vũ Văn Mẽ*

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

*Nguyễn Bá Ngãi*

CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG: BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Nguyễn Thị Hồng Mai và Hoàng Huy Tuấn*

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA HỘI THẢO

# XÂY DỰNG CƠ CHẾ HƯỞNG LỢI TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

*Bào Huy<sup>23</sup>*

## **Mở đầu**

Quản lý rừng cộng đồng được phát triển nhờ vào chính sách giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn bản với mục tiêu là gắn rừng với đời sống cộng đồng và mang lại lợi ích cụ thể cho cộng đồng, đồng thời thúc đẩy tiến trình quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng. Thực tế chúng ta có chính sách giao rừng nhưng lại chưa có cơ chế chính sách cho cộng đồng được sử dụng rừng bền vững, chưa xác lập quyền hưởng lợi rõ ràng cho cộng đồng.

Chính với lý do đó, từ năm 2002 cho đến nay một loạt các đề tài, dự án được nghiên cứu và tư vấn cho tiến trình quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên, trong đó chú trọng đến việc xây dựng cơ chế hưởng lợi như Đề tài trọng điểm của tỉnh Gia Lai “Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar, tỉnh Gia Lai” từ năm 2002 – 2005; Dự án Lâm nghiệp xã hội (SFSP) và sau đó là dự án Hỗ trợ phổ cập đào tạo nông lâm nghiệp vùng cao (ETSP) do Helvetas/SDC Thụy Sĩ tài trợ thực hiện ở huyện Đắk RLấp, tỉnh Đắk Nông từ năm 2002 – 2007; Dự án Lưu vực sông Mê Kông, sau đó là dự án Phát triển nông thôn (RDDL) do GFA/GTZ Đức tài trợ thực hiện ở các huyện Ea H’Leo, Lăk, Krông Bông tỉnh Đắk Lắk; Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững của JICA Nhật bản, thực hiện ở huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum từ năm 2007 – 2008; Chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng ở 10 tỉnh.

Bài này dựa vào các kết quả nói trên ở Tây Nguyên, trình bày khái quát tiến trình thử nghiệm phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng và tập trung chia sẻ việc thử nghiệm cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng và đưa ra các kiến nghị.

## **Tiến trình phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi**

### *Tiến trình quản lý rừng cộng đồng*

Một tiến trình thúc đẩy hình thành mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được phát triển và thử nghiệm ở 6 thôn buôn thuộc 4 tỉnh Tây Nguyên là Kon Tum, Gia Lai, Dak Lak, Dak Nông được khái quát ở Hình IV.1.

---

<sup>23</sup> PGS.TS., Trường Đại học Tây Nguyên

### *Giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn*

Giao rừng và cấp quyền sử dụng rừng cho cộng đồng dân cư thôn buôn là tiền đề để phát triển quản lý rừng cộng đồng. Một tiến trình tiếp cận có sự tham gia trong giao đất giao rừng đã từng bước phát triển và hoàn thiện, mục đích là thu hút được sự tham gia thực sự của cộng đồng vào việc quyết định nhận đất rừng để quản lý lâu dài. Kết quả trong 6 năm thử nghiệm, đã giao được 7.620 ha rừng tự nhiên, từ nghèo đến trung bình, giao cho 6 cộng đồng thôn buôn ở 4 tỉnh (xem Bảng IV.1). Ở tất cả 6 thôn buôn này, cộng đồng đều quyết định nhận rừng theo phương thức cộng đồng thôn buôn.

Bảng IV.1: Diện tích rừng giao cho cộng đồng ở các vùng thí điểm

Tên thôn	Địa điểm	DT rừng giao (ha)	Đặc điểm rừng
Vi Ch Rìng	Xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum	808	Rừng lá rộng thường xanh núi cao Trạng thái nghèo, trung bình, giàu
Đê Tar	Xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2,594	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, giàu, nương rẫy
T'Ly	Xã Ea Sol, huyện Ea H'Leo, tỉnh Dak Lak	1,128	Rừng khộp non, nghèo, trung bình, rẫy
Buôn Tul	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Dak Lak	964	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
Bu Nor (Thôn 6)	Xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak Nông	1,016	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
Mê Ra, Bu Đưng	Xã Dăk Rtih, huyện Dăk RLấp, tỉnh Dak Nông	1,110	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
<b>Tổng diện tích rừng cộng đồng thí điểm (ha)</b>		<b>7,620</b>	

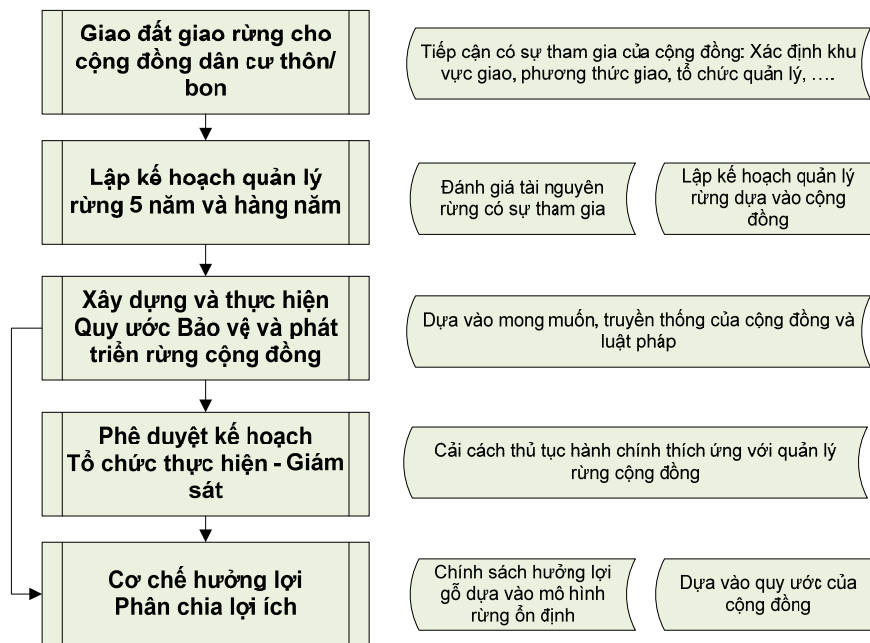
### *Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng:*

Sau giao rừng, việc lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm là bước cơ bản để quản lý rừng bền vững. Công việc này cũng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Tây Nguyên, trong đó cộng đồng trực tiếp tham gia thẩm định tài nguyên, đánh giá nhu cầu sử dụng lâm sản của họ, cân đối cung cầu, ... với sự hỗ trợ của cán bộ chuyên môn. Với kỹ thuật đo cây theo cấp kính màu, từ đó cộng đồng có thể thẩm định được tài nguyên gỗ của từng lô rừng dựa vào sơ đồ số cây theo cấp kính, từ đó xác lập giải pháp lâm sinh và lập kế hoạch khai thác sử dụng rừng bền vững khi so sánh với mô hình rừng ổn định (N/D).

Kế hoạch được xây dựng đơn giản, cộng đồng có thể làm được và xuất phát từ nguồn lực của cộng đồng và đặc điểm giàu nghèo của tài nguyên rừng được giao, bao gồm: Bảo vệ rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khai thác sử dụng rừng, tái sinh rừng.

### *Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng:*

Công việc xây dựng quy ước đã được ngành kiểm lâm thực hiện ở nhiều nơi, nhấn mạnh vai trò của người dân, cộng đồng và vận dụng luật tục địa phương trong xây dựng quy ước. Thực tế cho thấy với cách làm này đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng và từng bước làm cho quy ước có tính khả thi trong đời sống cộng đồng. Quy ước cần đề cập đến các vấn đề mà cộng đồng quan tâm trong quản lý, bảo vệ rừng; được viết đơn giản, phù hợp với năng lực quản lý của họ; đồng thời cũng làm rõ việc phân chia lợi ích từ rừng, nghĩa vụ của hộ gia đình, ban quản lý rừng cộng đồng.



Hình IV.1: Sơ đồ mô tả các bước của tiến trình quản lý rừng cộng đồng

### *Xây dựng kỹ thuật khai thác rừng bền vững:*

Một hướng dẫn lâm sinh đơn giản được phát triển, trong đó bao gồm các giải pháp như khai thác rừng, làm giàu rừng, xúc tiến tái sinh tự nhiên, v.v.. Trong đó việc khai thác rừng bền vững được nhấn mạnh bao gồm sử dụng mô hình rừng ổn định để xác định được số cây có thể khai thác bền vững, các tiêu chí lựa chọn cây khai thác thích hợp với năng lực cộng đồng và bảo đảm duy trì sự ổn định của rừng về loài, chất lượng, tái sinh, môi trường đất, nước, hoàn cảnh rừng (độ tàn che, cự ly giữa các cây chặt).

### *Xây dựng cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng*

Hưởng lợi từ rừng tự nhiên trong quản lý rừng cộng đồng là một vấn đề quan trọng, thúc đẩy, kích thích sự tham gia quản lý rừng của người quản lý rừng. Các nguồn lợi từ rừng tự nhiên rất

đa dạng và số lượng, giá trị của chúng phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao giàu hay nghèo, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách và kiến thức sử dụng lâm sản của người bản địa. Các nguồn lợi kinh tế từ rừng tự nhiên cho người nhận rừng nói chung bao gồm:

- *Gỗ*: Gỗ đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng sống gần rừng như làm nhà, chuồng trại, nhà rẫy, các công trình công cộng, thủy lợi, hàng rào, ....; đồng thời giá trị thương mại của gỗ luôn là một tiềm năng tạo ra thu nhập cao. Khả năng cung cấp gỗ của rừng phụ thuộc vào trạng thái giàu nghèo của rừng được giao.
- *Lâm sản ngoài gỗ (LSNG)*: Đây là nhóm sản phẩm rất đa dạng, mức độ giàu nghèo của nó phụ thuộc vào trạng thái rừng giao, đồng thời phụ thuộc vào kinh nghiệm, kiến thức sử dụng rừng của người bản địa. Trong thực tế LSNG luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân tộc thiểu số, cung cấp thực phẩm, cây thuốc, làm công cụ lao động, để bán, chăn nuôi .... Tuy nhiên các loại lâm sản ngoài gỗ thường phân tán, quy mô nhỏ; chỉ một số loại có thể có sản phẩm lớn tập trung ở một vài nơi như song mây, măng, tre nứa, sa nhân ....
- *Dịch vụ môi trường rừng*: Đây là nguồn lợi tiềm năng, hiện đang được thảo luận và phát triển; bao gồm việc chi trả dịch vụ môi trường của rừng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO<sub>2</sub> gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong có các nguồn lợi nói trên, đối với cộng đồng, lâm sản ngoài gỗ là nguồn lợi thường xuyên hàng ngày; và cho dù có giao rừng hay không thì họ vẫn đang sử dụng chúng theo truyền thống. Tuy vậy cũng cần phát triển các giải pháp quản lý thích hợp để quản lý bền vững dựa vào cộng đồng và nâng cao giá trị lâm sản ngoài gỗ trong thời gian đến.

Giá trị hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng là một tiềm năng lớn, khi mà thế giới đang quan tâm đến sự biến đổi khí hậu, vì vậy vai trò của rừng sẽ được quan tâm hơn; điều này đòi hỏi có chính sách vĩ mô và sự thương thảo chi trả phí môi trường giữa các quốc gia, khu vực.

Như vậy hưởng lợi từ gỗ thương mại là trực tiếp và thiết thực nhất đối với người nhận rừng tự nhiên. Khả năng khai thác gỗ thương mại phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao, vì vậy cần có chính sách giao các trạng thái rừng giàu nghèo khác nhau cho cộng đồng quản lý và tạo thu nhập, không chỉ chủ trương giao đất trống và rừng nghèo kiệt như hiện nay; ngoài ra cần có những hướng dẫn kỹ thuật, thủ tục hành chính thích hợp và cơ chế hưởng lợi công bằng, đơn giản để người dân có thể áp dụng.

### ***Kinh nghiệm và tiềm năng xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ thương mại ở rừng tự nhiên***

Quản lý bền vững thành phần cây gỗ trong hệ sinh thái rừng tự nhiên đóng vai trò quan trọng cả về sinh thái và kinh tế. Thảm thực vật thân gỗ có vai trò quyết định đến mối quan hệ giữa các thành phần của hệ sinh thái rừng tự nhiên và các chức năng cơ bản của rừng; do vậy quản



lý ổn định thành phần thực vật thân gỗ là vấn đề mấu chốt trong quản lý rừng bền vững. Ngoài ra, dưới góc độ kinh tế, gỗ luôn có giá trị cao trong đời sống nhân dân cũng như trong thương mại ở trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai; do vậy bảo đảm sự cung cấp gỗ ổn định cũng là một khía cạnh kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý rừng bền vững. Vì vậy, cần có giải pháp kỹ thuật để đáp ứng cả hai yêu cầu về sinh thái và kinh tế nói trên; đối với quản lý rừng cộng đồng, giải pháp kỹ thuật này phải đơn giản để áp dụng để người dân có thể tiếp cận được trong thẩm định tài nguyên, lập kế hoạch và thực hiện trên hiện trường.

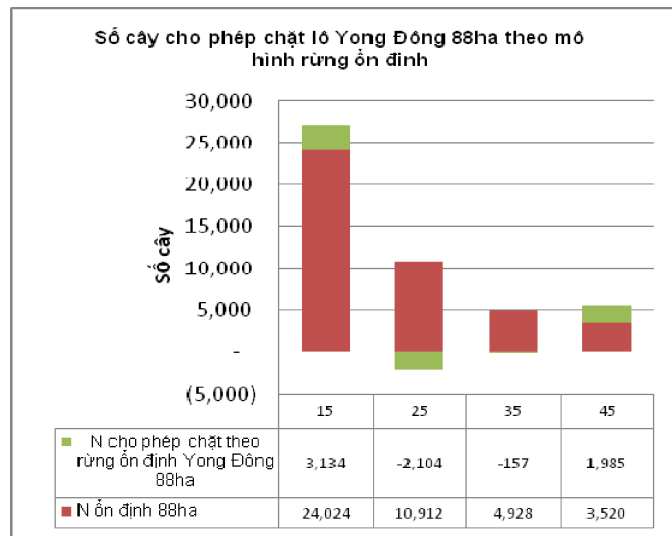
**Mô hình rừng ổn định** – Một công cụ dự báo lượng tăng trưởng để xác định quyền hưởng lợi và khai thác gỗ bền vững ở các trạng thái rừng trong quản lý rừng cộng đồng

Về mặt khoa học lâm sinh, mô hình cấu trúc số cây theo cấp kính (N/D) chuẩn, mẫu đã được nhiều nhà khoa học lâm nghiệp trong và ngoài nước nghiên cứu cho các kiểu rừng Việt Nam, phục vụ cho quản lý rừng bền vững. Tiến bộ kỹ thuật này cần được áp dụng vào thực tế, đặc biệt trong quản lý rừng cộng đồng vì tính đơn giản của nó là chỉ “đếm số cây theo cấp kính” rồi so với mô hình N/D chuẩn để có thể đưa ra các giải pháp tỉa thưa, khai thác, làm giàu rừng, xúc tiến tái sinh. Điều quan trọng hơn, mô hình phải được thiết kế phù hợp với các trạng thái rừng hiện tại - Đó là mô hình rừng ổn định.

*Đặc điểm và ứng dụng của mô hình rừng ổn định:*

- Dựa vào cấu trúc số cây theo cấp kính có dạng giảm: Bảo đảm duy trì sự ổn định của các thể hệ cây rừng.
- Cấu trúc N/D đồng dạng chuẩn: Nếu căn cứ vào rừng “chuẩn” có năng suất cao thì các trạng thái rừng hiện tại không hề được tác động. Trong khi đó đặc điểm của các trạng thái rừng hiện nay thường có cấu trúc bị xáo trộn, cần có sự điều chỉnh để ổn định. Vì vậy mô hình rừng ổn định có thể hiểu như là mô hình “đồng dạng chuẩn” nhằm tiếp cận được với tình hình rừng thực tế để làm cơ sở cho việc xác định lượng chặt nhằm cải thiện cấu trúc rừng.
- Xác định lượng tăng trưởng - lợi ích của cộng đồng và lập kế hoạch khai thác gỗ: Lợi ích của cộng đồng nhận rừng chính là tăng trưởng số cây theo cỡ kính trong 5 năm. Dựa vào đây cộng đồng lập kế hoạch khai thác sử dụng rừng bền vững theo định kỳ 5 năm; việc xác định lợi ích như vậy bảo đảm tính công bằng, đơn giản, ít chi phí, chỉ thông qua so sánh số cây của lô rừng với mô hình. Trong thực tế, khi sử dụng mô hình rừng ổn định, người dân chỉ cần đếm số cây theo cấp kính màu và so với mô hình rừng ổn định. Số cây có thể khai thác, đó là số cây vượt hơn mô hình; và số cây cần được bảo vệ, duy trì, nuôi dưỡng chính là số cây theo các cỡ kính khác nhau của mô hình rừng ổn định. Với định kỳ điều tra rừng 5 năm, so sánh với mô hình rừng ổn định sẽ xác định được lượng tăng trưởng số cây trong 5 năm và cho phép lập kế hoạch khai thác gỗ 5 năm và hàng năm. Với giải pháp như vậy

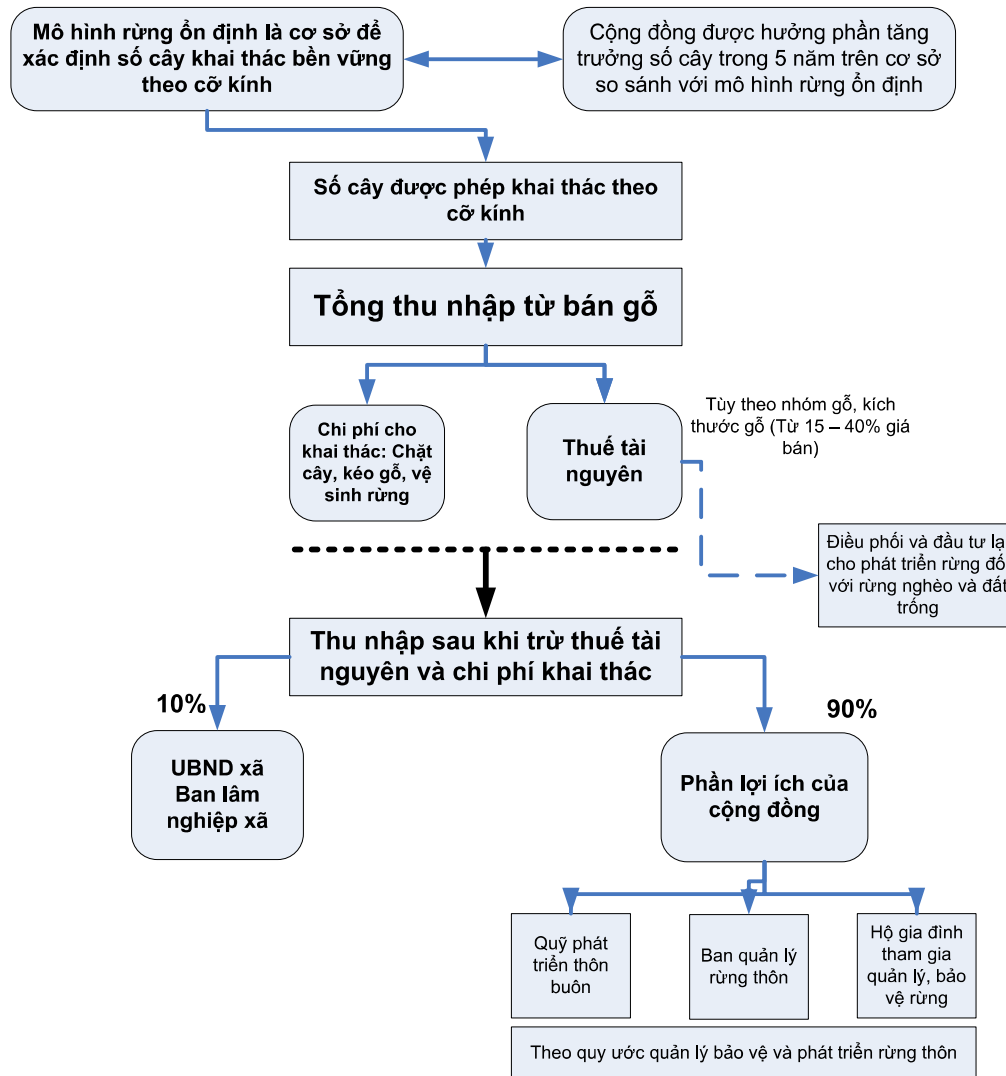
người dân có thể tiến hành được và quyền hưởng lợi là công bằng khi mà thu nhập từ rừng dựa trên cơ sở tăng trưởng và đồng thời vẫn bảo đảm vốn rừng cho các giá trị môi trường.



Hình IV.2: Sơ đồ mô tả cấu trúc rừng

- Khai thác sử dụng và nuôi dưỡng rừng ở các trạng thái rừng khác nhau: Theo quy định hiện hành, các lô rừng chỉ được phép khai thác khi đạt tiêu chuẩn về trữ lượng, điều này đã gặp phải hạn chế như thời gian chờ đợi quá lâu, người dân khó nhận biết tiêu chuẩn rừng khai thác. Trong khi đó nếu so sánh số cây theo cỡ kính của các trạng thái rừng hiện tại với mô hình rừng ổn định thì các trạng thái rừng non, nghèo vẫn có thể chặt một số cây ở các cấp kính khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cộng đồng, đồng thời lại có thể điều chỉnh cấu trúc rừng từng bước ổn định, có năng suất hiệu quả hơn. Cộng đồng có thể khai thác chọn các trạng thái rừng ở bất kỳ thời điểm nào nếu có số cây dư ra so với mô hình rừng ổn định, để có được gỗ sử dụng và thương mại ngay trước mắt cũng như lâu dài. Đây là kỹ thuật chặt chọn cường độ nhỏ, luân kỳ ngắn để tạo ra thu nhập ngay hiện tại cho cộng đồng nhận rừng và rừng vẫn có thể duy trì ổn định để phát triển.

Nguyên tắc hưởng lợi gỗ được xây dựng dựa vào tăng trưởng số cây, nhưng đơn giản, người dân hiểu và tiếp cận được. Như vậy người dân vừa có hưởng lợi vừa ổn định được rừng lâu dài.



Hình IV.3: Sơ đồ cơ chế hưởng lợi từ khai thác gỗ thương mại ở rừng cộng đồng

*Phân chia lợi ích từ khai thác gỗ thương mại ở rừng cộng đồng:*

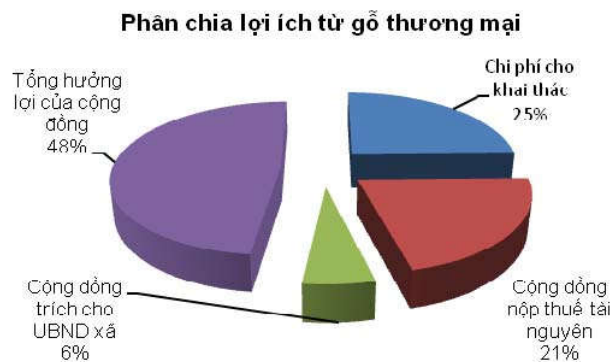
Phần cây tăng trưởng số cây sẽ được khai thác và bán, sau khi trừ chi phí và nộp thuế tài nguyên, UBND xã sẽ nhận được 10 % để phát triển rừng, 90% là quyền lợi của cộng đồng. Việc phân chia lợi ích của cộng đồng tùy theo quy ước của mỗi thôn, tuy nhiên phần lớn được giữ lại làm quỹ phát triển rừng của cộng đồng, một phần được chia cho các hộ theo công đóng góp quản lý rừng.

Bảng IV.2: Kết quả khai thác gỗ thương mại ở 5 thôn thuộc 3 tỉnh từ năm 2006 - 2009

Thôn/ buôn/ làng	Diện tích khai thác (ha)	Tổng số cây khai thác	Số cây khai thác bình quân/ha	Sản lượng khai thác (m <sup>3</sup> )	Năm khai thác	Tổng thu từ khai thác (Triệu VND)
Vi Ch Rìng	88	558	6	980	2009	1.839
Đê Tar			Chưa khai thác			
Ta Ly	105	495	5	368	2006	616
Buôn Tul	104	401	4	950	2008 - 09	2.108
Bu Nor (thôn 6)	88	486	6	476	2007 - 08	688
Bu Nor (thôn 6)	100	600	6	585	2008 - 09	846
Mê Ra, Bu Đưng	201	510	3	500	2008	723
<b>Tổng cộng</b>	<b>686</b>	<b>3,050</b>	<b>5</b>	<b>3,860</b>		<b>6.820</b>

Trong ba năm, 5 thôn buôn ở 3 tỉnh đã thử nghiệm khai thác gỗ thương mại (Thôn Bu Nor tiến hành hai lần), với diện tích 686ha rừng nghèo đến trung bình, sản lượng là 3.860m<sup>3</sup>. Mỗi thôn buôn bình quân khai thác trên 100ha/năm; bình quân khai thác 5cây/ha, ứng với 5m<sup>3</sup>/ha; cho thấy kỹ thuật khai thác ở đây có cường độ rất nhỏ, bảo đảm rừng ít bị tác động. Kết quả thăm định rừng sau khai thác ở

buôn Bu Nor (Đăk Nông) và Buôn Tul (Đak Lak) cho thấy với kỹ thuật này rừng duy trì tốt so với rừng ổn định và có thể quay lại khai thác trong vòng 5 – 10 năm. Tổng giá trị gỗ thu được từ thí điểm rừng cộng đồng trong thời gian này ở Tây Nguyên là 6.8 tỷ đồng, bình quân mỗi thôn buôn tổng thu được 1.5 tỷ/năm; và theo cơ chế trên sau khi trừ chi phí, thuế, trích cho xã, cộng đồng còn được 48%, tức mỗi thôn buôn có khoảng 700triệu/năm. Thu nhập này là đáng kể với cộng đồng nghèo và tạo ra động lực bảo vệ và phát triển rừng. Số tiền này được phân chia theo quy ước, mỗi hộ dân mỗi năm có được 4 – 6 triệu đồng và quỹ cộng đồng mỗi thôn mỗi năm bình quân thu được 250 triệu, phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng.



Hình IV.4: Cơ cấu lợi ích từ gỗ thương mại

Bảng IV.3: Phân chia lợi ích từ khai thác gỗ thương mại ở 5 thôn buôn của 3 tỉnh Tây Nguyên

ĐV: triệu đ

Thôn/buôn/làng	Tổng thu	Chi phí khai thác	Thuế tài nguyên	Trích UBND xã	Hưởng lợi của cộng đồng (đ)		
					Tổng	Quỹ CD	Chia cho hộ
Vi Ch Ring	1.839	522	361	96	860	631	299
Đê Tar	-	-	-	-	-	-	-
T'Ly	616	88	131	62	335	283	52
Buôn Tul	2.108	594	619	89	805	537	268
Bu Nơr (Thôn 6)	688	141	103	42	381	37	338
Bu Nơr (Thôn 6)	846	174	127	52	469	45	416
Mê Ra, Bu Đưng	723	149	108	44	400	39	355
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.820</b>	<b>1.668</b>	<b>1.450</b>	<b>386</b>	<b>3,250</b>	<b>1,572</b>	<b>1.729</b>

*Kinh nghiệm về quản lý và phân chia lợi ích từ lâm sản ngoài gỗ*

Với các chính sách hiện hành, người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ, điều này phù hợp với thực tế và bảo đảm cho người dân có được các nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ cho đời sống, sản xuất, chữa bệnh và tạo ra một phần thu nhập. Tuy vậy, trong hiện tại cũng như trong tương lai, lâm sản ngoài gỗ là một tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; do đó cũng cần có những giải pháp quản lý, phát triển bền vững dựa vào kiến thức bản địa và truyền thống của cộng đồng.

**Quy ước về quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ thôn Vi ChRing**

- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ để sử dụng như: Măng, mật ong, mây, nứa, lồ ô, rau rừng, cây thuốc, lá lợp nhà,...
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái một số loại lâm sản ngoài gỗ để bán như: Lá kim cương, mật ong, rau rừng... để cải thiện thu nhập hộ gia đình.
- Khuyến khích nuôi ong tự nhiên theo cách truyền thống như đục cây trong rừng để ong làm tổ.
- Dùng khói để lấy mật ong, không dùng lửa để đốt chết ong.
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình không được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ để bán với quy mô lớn. Việc này phải được tổ chức chung cho cả cộng đồng.
- Khi thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ, nên giữ lại một phần để phát triển và sử dụng lâu dài.

*Trích Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn Vi ChRing, xã Hiếu, huyện Kong Plong, tỉnh Kon Tum*

Lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và độ phong phú trong sử dụng lại phụ thuộc vào kinh nghiệm của từng cộng đồng dân tộc thiểu số; đồng thời thường phân tán, quy mô nhỏ, do đó chưa có các phương pháp điều tra đánh giá đầy đủ và phù hợp với năng lực của cộng đồng để tổ chức

quản lý, lập kế hoạch. Đồng thời, lâm sản ngoài gỗ theo truyền thống các dân tộc thiểu số, được dùng chung, không phân biệt các hộ trong một buôn hoặc ngay cả các buôn gần nhau. Do đó để quản lý, phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ trong giai đoạn hiện nay, cần phát huy kiến thức của các cộng đồng, thông qua đó lập các kế hoạch bảo vệ và phát triển; đồng thời để bảo đảm nguồn lâm sản này không bị suy kiệt thì cần lồng ghép việc quản lý, sử dụng LSNG khi xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng của từng cộng đồng.

#### *Tiềm năng xây dựng cơ chế hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng*

Các nguồn lợi từ các dịch vụ môi trường đã được đề cập và đang được phát triển, việc chi trả các dịch vụ môi trường của rừng trong tương lai rất đa dạng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO<sub>2</sub> gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học .... Đây là các tiềm năng tạo ra thu nhập cho người nhận rừng trong tương lai, đặc biệt nó có ý nghĩa đối với các khu rừng giao là non và nghèo, chưa tạo ra các thu nhập ngay từ lâm sản.

Tuy nhiên phương pháp định giá và cơ chế chính sách để thực hiện việc chi trả các dịch vụ này là những vấn đề còn bỏ ngỏ, thử thách và đòi hỏi có những nghiên cứu, thảo luận và thương thảo để tạo ra sự thống nhất. Nhưng có thể thấy rằng khi mà vai trò của rừng tự nhiên ngày càng quan trọng đối với sự thay đổi khí hậu và môi trường; thì các cơ chế chi trả, đền bù cho người bảo vệ rừng sẽ được quan tâm và xác lập.

Đối với rừng tự nhiên, với xu hướng ngày càng suy giảm và nghèo kiệt đã phát thải một lượng lớn khí gây hiệu ứng, mà trước đây được lưu giữ trong rừng; do đó đã có đề nghị thực hiện chương trình “Giảm thiểu khí phát thải từ mất rừng và suy giảm các hệ sinh thái rừng” - REDD (Reducing emissions from deforestation and degradation); với chương trình này, các khu rừng tự nhiên nghèo kiệt cần được quan tâm quản lý sử dụng bền vững, đồng thời có khả năng hấp thụ nhiều hơn khí gây hiệu ứng nhà kính. Để làm được điều này, phương pháp giám sát và cơ chế chi trả cho dịch vụ hấp thụ khí CO<sub>2</sub> của rừng tự nhiên cần được hình thành; đây là một tiến trình cần có sự thương thảo, đồng thuận giữa các nước, khu vực và chính sách của mỗi quốc gia.

### **Kết luận và kiến nghị**

Từ quá trình 6 năm nghiên cứu, thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên cho thấy đây là một phương thức quản lý rừng thích hợp với cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng.

- *Cộng đồng hưởng lợi từ gỗ thương mại:* Tiến trình thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên đã chỉ ra những thành công trong nỗ lực xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ. Rừng sau khai thác ổn định đồng thời đã tạo được thu nhập cho người nghèo nhận rừng. Cơ chế hưởng lợi từ gỗ này vừa bảo đảm cơ sở

khoa học trong xác định quyền hưởng lợi công bằng thông qua xác định tăng trưởng rừng đơn giản; đồng thời việc ứng dụng là phù hợp và linh hoạt, cộng đồng có thể áp dụng để tính toán lượng khai thác gỗ cho sử dụng và thương mại hàng năm, 5 năm.

Để ổn định thu nhập từ rừng qua khai thác gỗ, tính bình quân mỗi thôn buôn có 100 hộ, cần giao khoảng 1.000ha rừng từ nghèo đến trung bình/giàu; như vậy nếu mỗi năm khai thác gỗ trên 100ha, với cường độ thấp là 5% cộng với đổ vỡ cho là 10%, thì luân kỳ là 10 năm, và như vậy sẽ khai thác khép kín và rừng luôn ổn định. Mỗi năm mỗi buôn sẽ có nguồn lợi từ gỗ là 700 triệu.

- *Cộng đồng hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ*: Người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ là phù hợp, nhưng để quản lý sử dụng bền vững, cần thúc đẩy cộng đồng xây dựng các quy định cụ thể trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng.
- *Cộng đồng hưởng lợi các dịch vụ môi trường rừng*: Đây là một tiềm năng để tạo ra thu nhập và khuyến khích người nhận rừng bảo vệ và phát triển rừng; do vậy cần có nhiều quan tâm để phát triển chính sách về lĩnh vực này; trong đó chi trả hấp thụ CO2 trong bảo vệ các khu rừng non, nghèo chưa có thu hoạch là vấn đề cần có nghiên cứu và chính sách thích hợp.

Để có thể nhân rộng, phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi, cần có:

- Quy hoạch và giao rừng cho cộng đồng thôn buôn ổn định lâu dài
- Cần có một hệ thống thủ tục hành chính và cơ quan chuyên trách về quản lý rừng cộng đồng.
- Xem xét và thể chế hóa cơ chế hưởng lợi đã thử nghiệm

#### **Tài liệu đọc thêm:**

Độc giả quan tâm tới chủ đề này có thể tìm hiểu thêm qua các tài liệu sau:

1. Bảo Huy (2005): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Gia Lai.
2. Bảo Huy và cộng sự (2005): Hướng dẫn giao đất giao rừng với sự tham gia của người dân. Sở NN & PTNT Đắk Lắk.
3. Bảo Huy, ETSP (2005): Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng, Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản, Dự án ETSP/Helvetas, Bộ NN & PTNT.
4. Bảo Huy (2006): Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí NN & PTNT, Bộ NN & PTNT, số 15/2006, tr. 48 – 55.

5. Bảo Huy và nhóm công tác lâm nghiệp cộng đồng Dak Nông (2006): Hướng dẫn giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân. Sở NN & PTNT Đắk Nông, Nhà in tỉnh Đắk Nông.
6. Bao Huy (2006): Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. A cut for the Poor, FAO. Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction, pp. 47 – 60.
7. Bảo Huy (2007): Ứng dụng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác – sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên. Tạp chí NN & PTNT, Bộ NN & PTNT. số 8/2007, tr. 37 – 42.
8. Bảo Huy (2007): Tiến trình và kết quả thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi – Đề xuất thể chế hóa ở tỉnh Dak Nông. Dự án ETSP/Helvetas, Bộ NN & PTNT.
9. Bao Huy (2007): Project for Forest Allocation in Vi ChRing Village, Hieu Commune, Kong Plong District, Kon Tum Province.
10. JICA Kon Tum (2007, 2008): Phương án giao rừng cho cộng đồng, kế hoạch 5 năm, quy ước bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch quản lý rừng năm 2008. Sở NN & PTNT Kon Tum.
11. RDDDL (2006): Tài liệu hội thảo về cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Đắk Lắk, Sở NN & PTNT Đắk Lắk .
12. RDDDL (2006): Mô hình rừng ổn định – Khái niệm và phát triển, Sở NN & PTNT Dak Lak.